

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ QUAO
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29-4-2022
“Tranh chấp về Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Hồng Hạnh

Ông Danh Út Nhỏ

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Vũ Đức – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 108/2021/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp về ly hôn và yêu cầu nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Danh Tr – sinh năm 1984 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Th, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Bi đơn: Chị Thị Q – sinh năm 1983 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Th, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 18/3/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Danh Tr trình bày:

Vào năm 2003, anh kết hôn cùng với chị Thị Q. Hôn nhân tự nguyện, gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng vợ chồng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Sau khi cưới, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được khoảng 12 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do trong thời gian vợ chồng đi làm thuê trên Sài Gòn có bất đồng quan về điểm sống, sinh hoạt nên chị Q bỏ đi và không chịu quay về tiếp tục chung sống nên vợ chồng tự ly thân với nhau đến nay khoảng 5 năm. Nay, anh nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn với nhau được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn với nhau.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh có 04 con chung là: Danh Gi – sinh ngày 17/5/2004, Danh S – sinh ngày 04/5/2007, Danh A – sinh ngày 11/8/2011 và Danh Thị Huyền T – sinh ngày 22/8/2013. Hiện nay cả 4 con chung đang sống cùng anh.

Tài sản chung, nợ chung: Anh Tr xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung.

Tại phiên tòa, về quan hệ hôn nhân: Anh Tr yêu cầu được ly hôn với chị Thị Q; Về con chung: anh yêu cầu được nuôi cả 4 con chung là Danh Gi – sinh ngày 17/5/2004, Danh S – sinh ngày 04/5/2007, Danh A – sinh ngày 11/8/2011 và Danh Thị Huyền T – sinh ngày 22/8/2013, không yêu cầu vợ cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung, nợ chung: Không có, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và tại phiên hòa giải ngày 24/3/2022, bị đơn chị Thị Q thống nhất lời trình bày của anh Tr về hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, nợ chung đúng như anh Tr trình bày nên chị không trình bày gì thêm. Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng chị Q trình bày do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, có nhiều bất đồng trong cách sống, sinh hoạt, không ai chịu lắng nghe ai nói nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, không có hạnh phúc nên vợ chồng đã tự ly thân khoảng 5 năm nay.

Nguyên vọng, về quan hệ hôn nhân chị Q đồng ý ly hôn với anh Tr; về con chung: chị đồng ý giao con chung là Danh Gi – sinh ngày 17/5/2004, Danh S – sinh ngày 04/5/2007, Danh A – sinh ngày 11/8/2011 và Danh Thị Huyền T – sinh ngày 22/8/2013 cho anh Tr tiếp tục nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: chị xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên anh Danh Tr khởi kiện xin ly hôn với chị Thị Q được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Chị Thị Q với tư cách là Bị đơn trong vụ án có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét việc vắng mặt này không gây trở ngại khi xét xử vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Anh Danh Tr và chị Thị Q xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2003, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới tại địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống cho đến nay anh chị cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn là đã vi phạm quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên anh chị đều có nguyện vọng được ly hôn với nhau nhưng do hôn nhân của anh chị là hôn

nhân không hợp pháp, tại thời điểm xét xử Luật Hôn nhân và gia đình đã được sửa đổi, bổ sung nên theo Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX nghĩ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân của anh chị là quan hệ vợ chồng.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống anh Danh Tr và chị Thị Q có 04 con chung là Danh Gi – sinh ngày 17/5/2004, Danh S – sinh ngày 04/5/2007, Danh A – sinh ngày 11/8/2011 và Danh Thị Huyền T – sinh ngày 22/8/2013. Cả 4 cháu hiện nay đang sống cùng với anh Tr. Nay, anh Tr và chị Q thống nhất thỏa thuận sau khi ly hôn sẽ giao 04 cháu là Danh Gi, Danh S, Danh A và Danh Thị Huyền T cho anh Tr tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu Gi, cháu S, cháu A và cháu T cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng với anh Tr. Xét sự thỏa thuận nêu trên là phù hợp với nguyện vọng của các cháu và phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, HĐXX xem xét ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Danh Tr và chị Thị Q xác định anh chị không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Án phí ly hôn bằng 300.000đ anh Danh Tr phải nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 131, khoản 1 Điều 14, Điều 53 và Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Danh Tr và chị Thị Q là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Giao 04 con chung là Danh Gi – sinh ngày 17/5/2004, Danh S – sinh ngày 04/5/2007, Danh A – sinh ngày 11/8/2011 và Danh Thị Huyền T – sinh ngày 22/8/2013 cho anh Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu Gi, cháu S, cháu A và cháu T cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng với anh Tr. Chị Q không phải cấp dưỡng nuôi con nhưng có quyền tới lui thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật, không ai có quyền cản trở chị thực hiện quyền này. Khi cần thiết anh chị có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh Danh Tr phải chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002721, ngày

30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, anh Tr đã nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 29/4/2022.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Gò Quao;
- Chi cục THADS huyện Gò Quao;
- UBND xã Thới Quản;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Kim Nhập